

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI TAM SINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI TAM SINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAM SINH SERVICES AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110095702

**3. Ngày thành lập:** 18/08/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 90 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912179259

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                    | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                         | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn rượu<br>- Bán buôn bia<br>- Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                                                                                                                          | 4633     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm | 4649     |
| 7.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0118     |
| 8.  | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0119     |
| 9.  | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0121     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0131 |
| 11. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0132 |
| 12. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0141 |
| 13. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0142 |
| 14. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0144 |
| 15. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0145 |
| 16. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0146 |
| 17. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0149 |
| 18. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0150 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0161 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0162 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0163 |
| 22. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0164 |
| 23. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0321 |
| 24. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0322 |
| 25. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8230 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 27. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Chi tiết:<br>- Tổ chức các buổi trình diễn kịch trực tiếp, các buổi hoà nhạc và opera hoặc các tác phẩm khiêu vũ và các tác phẩm sân khấu khác<br>( Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập và kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                              | 9000 |
| 28. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề);<br>- Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...;<br>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền;<br>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí;<br>- Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; | 9329 |

|     |                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                                                           | 9633 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                            | 6209 |
| 31. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                         | 6311 |
| 32. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo trí)                                                                                                                                                                  | 6312 |
| 33. | Quảng cáo<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                       | 7310 |
| 34. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ hoạt động thám tử)                                                                                                                                        | 7320 |
| 35. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                             | 7410 |
| 36. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>( trừ - Hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                               | 7420 |
| 37. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm: - Hoạt động của những nhà báo độc lập; - Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; - Tư vấn chứng khoán; ) | 7490 |
| 38. | Cho thuê xe có động cơ<br>( Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                               | 7710 |
| 39. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                                                                                                     | 4690 |
| 40. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                       | 4711 |
| 41. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                         | 4719 |
| 42. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                          | 4721 |
| 43. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                           | 4722 |
| 44. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                             | 4723 |
| 45. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                            | 1010 |
| 46. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                    | 1020 |
| 47. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                               | 1030 |
| 48. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                            | 1040 |
| 49. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                        | 1050 |
| 50. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                | 1061 |
| 51. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                              | 1062 |
| 52. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                              | 1071 |
| 53. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                             | 1072 |
| 54. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                        | 1073 |
| 55. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                               | 1074 |
| 56. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                      | 1075 |
| 57. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                               | 1076 |
| 58. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                            | 1077 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 59. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1079        |
| 60. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4781        |
| 61. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4791        |
| 62. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4799        |
| 63. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4931        |
| 64. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4932        |
| 65. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933        |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5229        |
| 67. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5510        |
| 68. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5590        |
| 69. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610(Chính) |
| 70. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5621        |
| 71. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5629        |
| 72. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5630        |
| 73. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Kinh doanh sản xuất phim<br>(Trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình)                                                                                                                                                                                                                                                     | 5913        |
| 74. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết: - Hoạt động sản xuất ghi âm gốc như ghi băng, đĩa CD;<br>- Phát hành, quảng cáo và phân phối băng ghi âm đến những người bán buôn, bán lẻ hoặc trực tiếp đến công chúng.<br>- Hoạt động ghi âm phục vụ các hoạt động trong trường quay hoặc các nơi khác, bao gồm cả việc sản xuất chương trình băng đài (không phải trực tiếp)<br>(Trừ xuất bản sách nhạc và bản nhạc) | 5920        |
| 75. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7721        |
| 76. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7722        |
| 77. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7729        |

|     |                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 78. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm.)                                                                                                        | 7730 |
| 79. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                              | 7911 |
| 80. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế                                                                                                                                              | 7912 |
| 81. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                         | 7990 |
| 82. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                     | 4759 |
| 83. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                    | 4761 |
| 84. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                  | 4762 |
| 85. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                    | 4764 |
| 86. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN BẢO SƠN  | Việt Nam  | Số 98 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | 300.000.000           | 30,000    | 001090059388                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN KHOA | Việt Nam  | P54 Nhà 4 Tập thể Nam Đồng, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 700.000.000           | 70,000    | 001098025660                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN BẢO SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 29/07/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001090059388

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 98 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 98 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội